

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Quý I Năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	(Từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc	(Đến ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Đến ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	(Đến ngày 01 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	(Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban	(Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên	(Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	(Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý I Năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		509.939.803.236	557.894.874.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.893.397.563	18.565.353.017
111	1. Tiền	3	5.073.397.563	18.415.353.017
112	2. Các khoản tương đương tiền		820.000.000	150.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.180.100.000	180.100.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.180.100.000	180.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		368.090.139.605	385.418.335.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	141.550.605.022	369.809.235.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.067.405.407	326.789.504.655
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.700.000.000	8.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	226.502.769.046	730.385.162.175
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(29.730.639.870)	(1.050.265.567.590)
140	IV. Hàng tồn kho	10	130.434.532.658	152.678.416.996
141	1. Hàng tồn kho		150.187.685.450	171.977.173.435
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.753.152.792)	(19.298.756.439)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		341.633.410	1.052.669.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	299.290.374	510.268.197
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.401.268	537.459.487
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.941.768	4.941.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318.971.617.375	272.980.181.696
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.231.377.329	29.231.377.329
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	28.275.377.329	28.275.377.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	956.000.000	111.706.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(110.750.000.000)
220	II. Tài sản cố định		67.706.001.162	68.294.033.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.656.594.942	68.232.276.134
222	- Nguyên giá		433.772.727.446	434.199.019.398
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.116.132.504)	(365.966.743.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	49.406.220	61.757.784
228	- Nguyên giá		3.610.757.500	3.610.757.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.561.351.280)	(3.548.999.716)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		540.195.348	1.713.425.261
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		540.195.348	1.713.425.261
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	213.698.585.598	164.750.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		97.603.000.000	97.603.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750.000.000	750.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.926.000.000	140.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(71.580.414.402)	(73.603.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.795.457.938	8.991.345.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.795.457.938	8.991.345.188
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		828.911.420.611	830.875.056.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý I Năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		262.683.448.804	287.468.687.426
310	I. Nợ ngắn hạn		262.683.448.804	287.468.687.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.345.524.537	87.711.095.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.548.687.000	11.672.686.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.027.385.514	25.316.866.145
314	4. Phải trả người lao động		1.809.765.354	5.550.182.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.937.853.454	9.008.734.799
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.621.666.879	1.946.821.070
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	169.733.162.784	140.628.685.046
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	6.659.403.282	5.633.616.444
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		566.227.971.807	543.406.368.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	566.227.971.807	543.406.368.775
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402.288.328.850	402.288.328.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(980.273.302.295)	(1.003.094.905.327)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.003.094.905.327)	(1.046.644.605.784)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.821.603.032	43.549.700.457
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		828.911.420.611	830.875.056.201


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Cương
Kế toán trưởng


Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	172.656.566.444		115.623.005.908		172.656.566.444		115.623.005.908	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	94.285.714		-		94.285.714		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.562.280.730		115.623.005.908		172.562.280.730		115.623.005.908	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	127.179.562.469		86.783.237.058		127.179.562.469		86.783.237.058	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.382.718.261		28.839.768.850		45.382.718.261		28.839.768.850	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		5.997.930.715		5.517.040.785		5.997.930.715		5.517.040.785	
22	7. Chi phí tài chính	27	2.848.149.863		1.316.346.413		2.848.149.863		1.316.346.413	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.096.209.126		1.446.458.791		2.096.209.126		1.446.458.791	
25	8. Chi phí bán hàng	28	15.421.241.689		18.093.069.902		15.421.241.689		18.093.069.902	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.661.846.545		8.924.754.027		9.661.846.545		8.924.754.027	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.449.410.879		6.022.639.293		23.449.410.879		6.022.639.293	
31	11. Thu nhập khác	30	5.277.667.635		7.094.056.579		5.277.667.635		7.094.056.579	
32	12. Chi phí khác	31	200.074.724		198.281.745		200.074.724		198.281.745	
40	13. Lợi nhuận khác		5.077.592.911		6.895.774.834		5.077.592.911		6.895.774.834	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.527.003.790		12.918.414.127		28.527.003.790		12.918.414.127	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.705.400.758		2.583.682.825		5.705.400.758		2.583.682.825	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.821.603.032		10.334.731.302		22.821.603.032		10.334.731.302	



Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống
Đa, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

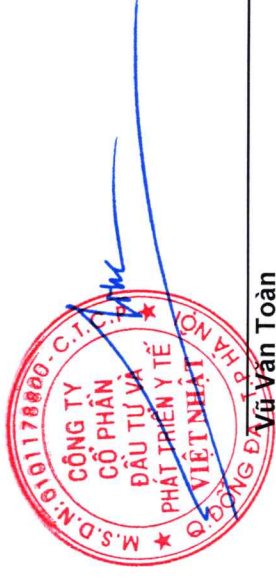
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2025
(tiếp theo)

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Cương
Kế toán trưởng



Vũ Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH										
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.527.003.790		12.918.414.127		28.527.003.790		12.918.414.127	
02	2. Điều chỉnh cho các khoản									
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.985.332.213		8.444.513.696		4.985.332.213		8.444.513.696	
04	- Các khoản dự phòng		1.285.750.287		(1.478.069.386)		1.285.750.287		(1.478.069.386)	
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		197.302.438		(146.627.035)		197.302.438		(146.627.035)	
06	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.509.339.736)		(4.268.355.546)		(7.509.339.736)		(4.268.355.546)	
07	- Chi phí lãi vay		2.096.209.126		1.446.458.791		2.096.209.126		1.446.458.791	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.582.258.118		16.916.334.647		29.582.258.118		16.916.334.647	
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(66.526.429.675)		4.498.842.088		(66.526.429.675)		4.498.842.088	
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		21.789.487.985		(13.413.065.294)		21.789.487.985		(13.413.065.294)	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(52.346.005.015)		336.668.913		(52.346.005.015)		336.668.913	
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.406.865.073		1.331.430.092		1.406.865.073		1.331.430.092	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.068.410.505)		(1.443.648.095)		(2.068.410.505)		(1.443.648.095)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.500.000.000)		(1.280.359.839)		(8.500.000.000)		(1.280.359.839)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.662.234.019)		6.946.202.512		(76.662.234.019)		6.946.202.512	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

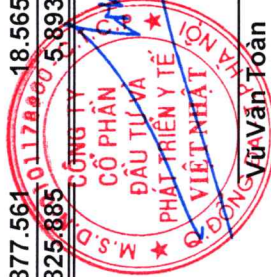
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ										
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.509.021.897)		(1.377.744.925)		(3.509.021.897)		(1.377.744.925)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.796.361.374		5.528.949.608		1.796.361.374		5.528.949.608	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(356.500.000.000)		(244.500.000.000)		(356.500.000.000)		(244.500.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		426.550.000.000		92.000.000.000		426.550.000.000		92.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.926.000.000)		-		(46.926.000.000)		-	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.474.461.350		80.806.697		13.474.461.350		80.806.697	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.885.800.827		(148.267.988.620)		34.885.800.827		(148.267.988.620)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH										
33	1. Tiền thu từ đi vay		135.660.895.485		42.117.221.252		135.660.895.485		42.117.221.252	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(106.556.417.747)		(49.352.486.820)		(106.556.417.747)		(49.352.486.820)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.104.477.738		(7.235.265.568)		29.104.477.738		(7.235.265.568)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.671.955.454)		(148.557.051.676)		(12.671.955.454)		(148.557.051.676)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.565.353.017		151.569.877.561		18.565.353.017		151.569.877.551	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.893.397.563		3.012.825.885		5.893.397.563		3.012.825.875	

Nguyễn Thị Lụa

Người lập biểu

Cường

Nguyễn Ngọc Cường
Kế toán trưởng



Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 121 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Sửa chữa, Bảo dưỡng máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	218 Trần Hưng Đạo - Phường 11 - Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu gốc của đơn vị thành viên, tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.073.397.563	18.415.353.017
Các khoản tương đương tiền	820.000.000	150.000.000
	5.893.397.563	18.565.353.017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	141.550.605.022	(5.949.074.614)	369.809.235.800	(246.650.787.094)
- Công ty CP A1			88.842.829.825	(88.842.829.825)
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông			46.926.815.439	(46.926.815.439)
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)			17.538.520.392	(17.538.520.392)
- Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông			15.576.130.000	(15.576.130.000)
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế			10.797.500.000	(10.797.500.000)
- Sở y tế Hải Phòng	15.180.000.000			
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghệ Y Tế Việt Nhật	5.718.457.625	-	3.961.898.460	-
- Các đối tượng khác	120.652.147.397	(5.949.074.614)	186.165.541.684	(66.968.991.438)
b) Dài hạn	28.275.377.329	-	28.275.377.329	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghệ Y Tế Việt Nhật	28.275.377.329	-	28.275.377.329	-
	169.825.982.351	(5.949.074.614)	398.084.613.129	(246.650.787.094)

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 240.679.310.430 VNĐ.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB CO.			190.230.906.514	(190.230.906.514)
- Nishimura Medical Instrument - JPY			29.872.783.121	(29.872.783.121)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science			23.763.256.592	(23.763.256.592)
- Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế			24.725.000.000	(24.725.000.000)
- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC			21.080.000.000	(21.080.000.000)

- Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(10.404.306.000)		
- Các đối tượng khác	8.827.045.407	(2.022.597.471)	37.117.558.428	(28.766.427.044)
	<u>21.067.405.407</u>	<u>(12.426.903.471)</u>	<u>326.789.504.655</u>	<u>(318.438.373.271)</u>

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 307.847.523.800 VNĐ.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty A	4.700.000.000		4.700.000.000	
- Công ty CP Đầu Tư Công Nghệ Y Tế Việt Nhật	4.000.000.000		4.000.000.000	
	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính	199.568.799	-	7.676.099.434	-
- Tạm ứng	11.920.599.456	(11.354.661.785)	78.314.763.458	(77.703.297.907)
- Ký cược, ký quỹ	355.109.352	-	427.328.242	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ ⁽¹⁾		-	403.295.265.000	(403.295.265.000)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	3.464.052.986	(3.464.052.986)
- Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính ⁽³⁾	213.950.000.000	-	236.200.000.000	-
- Phải thu khác	77.491.439		1.007.653.055	(713.791.332)
	226.502.769.046	(11.354.661.785)	730.385.162.175	(485.176.407.225)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	956.000.000	-	956.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên ⁽²⁾			110.750.000.000	(110.750.000.000)
	956.000.000	-	111.706.000.000	(110.750.000.000)

(1) Các khoản Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm giai đoạn trước 2015

(2) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Liên kết thiết bị y tế số: 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên để thực hiện đầu tư dự án liên kết Thiết bị y tế tại Bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

(3) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng.

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HDQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 584.571.745.440 VNĐ.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	12.324.702.584	6.375.627.970	254.069.932.534	7.419.145.440
- Công ty CP Đầu tư A1		-	88.842.829.825	-
- Công ty CP Thương mại Hướng Đông		-	46.926.815.439	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn		-	17.538.520.392	-
- Công ty TNHH MTV 16A		-	15.576.130.000	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế		-	10.797.500.000	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3.231.100.000	1.615.550.000		-
- Công ty TNHH Song Việt	1.896.450.000			-
- Các đối tượng khác	7.197.152.584	4.760.077.970	74.388.136.878	7.419.145.440
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán	15.129.784.958	2.702.881.487	322.977.308.758	4.538.935.487
- JWB Co.,Ltd		-	190.230.906.514	-
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science		-	23.763.256.592	-
- Nishimura Medical Instrument Co.,Ltd		-	29.872.783.121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế		-	24.725.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và KD thuốc, thiết bị y tế RC		-	21.080.000.000	-
- Gold Lite Pte. Ltd		-	14.851.200.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	1.836.054.000		-
- Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	866.827.487		-
- Các đối tượng khác			18.454.162.531	4.538.935.487
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	11.354.661.785	-	595.926.407.225	-

- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (Ngắn hạn+Dài hạn)	-	426.110.806.472	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	87.934.458.528	-
- Các đối tượng khác	11.354.661.785	81.881.142.225	
	38.809.149.327	9.078.509.457	1.172.973.648.517
			11.958.080.927

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.782.862.800	-	8.971.969.181	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.779.200	-	1.042.368.808	-
- Hàng hóa	141.015.088.963	(19.644.182.769)	158.034.417.380	(19.062.849.741)
- Hàng gửi đi bán	7.375.954.487	(108.970.023)	3.928.418.066	(235.906.698)
	150.187.685.450	(19.753.152.792)	171.977.173.435	(19.298.756.439)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	3.610.757.500
Số dư cuối kỳ	3.610.757.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.548.999.716
- Khấu hao trong kỳ	12.351.564
Số dư cuối kỳ	3.561.351.280
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	61.757.784
Tại ngày cuối kỳ	49.406.220

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.119.320.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.172.545	135.616.161
- Các khoản khác	233.117.829	374.652.036
	299.290.374	510.268.197
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.931.011	648.209.454
- Linh kiện, phụ tùng thay thế	2.086.074.772	2.607.372.023
- Chi phí sửa chữa nhà kho, vật kiến trúc	5.189.190.655	5.464.056.239
- Các khoản khác	103.261.500	271.707.472
	7.795.457.938	8.991.345.188

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	20.241.367.766	20.241.367.766	48.960.720.612	48.960.720.612
- Konica Minolta, Inc	22.708.171.485	22.708.171.485	16.978.185.518	16.978.185.518
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Danh	1.940.488.200	1.940.488.200	17.925.060.598	17.925.060.598
- Brainlab Ltd - USD	4.768.375.000	4.768.375.000		
- Các đối tượng khác	2.687.122.086	2.687.122.086	3.847.128.329	3.847.128.329
	52.345.524.537	52.345.524.537	87.711.095.057	87.711.095.057

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Sài Gòn - Nam Định		4.892.500.000
- Bệnh viện Nhi Trung ương		1.797.075.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việ		1.330.000.000
- Bện viện Trung Ương Quân Đội 108		1.673.264.340
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	3.370.000.000	
- Các đối tượng khác	1.178.687.000	1.979.847.260
	4.548.687.000	11.672.686.600

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.538.465.918
- Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư	619.393.810	1.995.208.042
- Chi phí Hoa hồng kinh doanh, Lương kinh doanh	1.854.133.322	1.341.788.856
- Chi phí lãi vay	161.070.604	133.271.983
	7.937.853.454	9.008.734.799

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	279.492.015	
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận ⁽¹⁾	516.916.658	867.104.158
- Nhận ký quỹ, ký cược	59.500.000	59.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	765.758.206	1.020.216.912
	1.621.666.879	1.946.821.070

(1) Các khoản phải trả về nhận vốn góp liên kết với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua tài sản đặt tại các bệnh viện.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.659.403.282	5.633.616.444
	6.659.403.282	5.633.616.444

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ của công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.211.235.252	19.211.235.252

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.531.716.359	4.153.316.751

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	100,00	100,00

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59.267.731.518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	13.612.130.439	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240.679.310.430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307.847.523.800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584.571.745.440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
	1.205.978.441.627		

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	157.837.831.068	93.320.842.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.050.485.433	2.688.343.528
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	8.768.249.943	19.613.819.962
	172.656.566.444	115.623.005.908

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	1.986.711.757	2.474.254.497
- Công ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	23.083.200	367.893.090
		2.009.794.957	2.842.147.587
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	
	VND	VND	
Hàng bán bị trả lại	94.285.714		
	94.285.714		-
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	
	VND	VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.414.438.294	75.746.293.768	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.999.733.442	1.512.942.501	
Giá vốn của các dự án liên kết	3.310.994.380	10.948.908.979	
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	454.396.353	(1.424.908.190)	
	127.179.562.469	86.783.237.058	
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	276.942.925	38.579.527	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	902.994.930	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	146.627.035	
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	5.720.987.790	4.428.839.293	
	5.997.930.715	5.517.040.785	
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	
	VND	VND	
Chi phí lãi vay	2.096.209.126	1.446.458.791	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	554.638.299	18.980.566	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.302.438		
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	(149.092.944)	
	2.848.149.863	1.316.346.413	

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.710.052.728	131.462.318
Chi phí nhân công	5.756.074.246	7.542.818.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.897.864	239.190.220
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	2.663.084.380	140.530.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.040.801	4.252.047.431
Chi phí khác bằng tiền	623.091.670	5.787.020.649
	15.421.241.689	18.093.069.902

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Chi phí nhân công	4.179.137.537	3.446.794.777
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	220.387.403	87.877.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.230.429	470.094.713
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	1.813.651.950	(27.010.367)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.545.967.421	1.345.032.563
Chi phí khác bằng tiền	1.708.471.805	3.601.964.850
	9.661.846.545	8.924.754.027

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.117.130.520	4.229.776.019
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.158.542.267	2.820.269.390
Thu nhập khác	1.994.848	44.011.170
	5.277.667.635	7.094.056.579

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí khác	200.074.724	198.281.745
	200.074.724	198.281.745

32 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con		23.763.256.592
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	33.993.834.954	27.413.274.667
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	34.127.520	32.918.400
Vay ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	-	11.200.000.000
Cho Vay ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	4.000.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1.567.330.000	3.447.291.729



Nguyễn Thị Lệ
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Cương
Kế toán trưởng




Vũ Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	5.180.100.000	-	180.100.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	5.180.100.000	-	180.100.000	-
	5.180.100.000	-	180.100.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc tối đa 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 4,2% đến 5,2%.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	01/01/2025			
	31/03/2025			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	97.603.000.000	(72.853.000.000)	97.603.000.000	(72.853.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
	24.750.000.000		24.750.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
	750.000.000		750.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty B	186.926.000.000	-	140.000.000.000	-
- Công ty C	140.000.000.000		140.000.000.000	
	46.926.000.000			
	285.279.000.000	(73.603.000.000)	238.353.000.000	(73.603.000.000)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:				
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị Y tế, vật tư y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,0%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chẩn đoán hình ảnh
Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh.	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.695.208.182	419.268.633.151	7.168.146.408	3.067.031.657	434.199.019.398
- Mua trong kỳ	-	2.783.604.959	1.573.636.363	325.010.488	4.682.251.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.108.543.762)	-	-	(5.108.543.762)
Số dư cuối kỳ	4.695.208.182	416.943.694.348	8.741.782.771	3.392.042.145	433.772.727.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.771.687.420	356.800.528.399	4.551.726.271	1.842.801.174	365.966.743.264
- Khấu hao trong kỳ	234.760.410	4.373.557.191	277.998.018	86.665.030	4.972.980.649
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.823.591.409)	-	-	(4.823.591.409)
Số dư cuối kỳ	3.006.447.830	356.350.494.181	4.829.724.289	1.929.466.204	366.116.132.504
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.923.520.762	62.468.104.752	2.616.420.137	1.224.230.483	68.232.276.134
Tại ngày cuối kỳ	1.688.760.352	60.593.200.167	3.912.058.482	1.462.575.941	67.656.594.942

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 296.222.666.648 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽¹⁾	64.640.719.208	64.640.719.208	31.339.752.694	41.026.187.713	54.954.284.189	54.954.284.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	14.124.403.946	14.124.403.946	13.777.186.041	11.486.871.146	16.414.718.841	16.414.718.841
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietinbank - Thăng Long ⁽³⁾	25.449.365.096	25.449.365.096	32.584.262.300	2.112.058.644	55.921.568.752	55.921.568.752
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (VCB) ⁽⁴⁾	16.992.576.804	16.992.576.804	29.246.211.951	25.771.309.624	20.467.479.131	20.467.479.131
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ABB) ⁽⁵⁾	8.734.617.834	8.734.617.834	-	8.734.617.834	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (TPB) ⁽⁶⁾	10.687.002.158	10.687.002.158	17.279.822.577	17.425.372.786	10.541.451.949	10.541.451.949
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng (VPBank) - CN Ngõ Quyền ⁽⁷⁾	-	-	11.433.659.922	-	11.433.659.922	11.433.659.922
	140.628.685.046	140.628.685.046	135.660.895.485	106.556.417.747	169.733.162.784	169.733.162.784

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 142068.23.002.449769.TD ngày 20/06/2023 và 233293.24.002.449769.TD ngày 23/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 130.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 22/7/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/6453135/HĐTĐ ngày 11/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2024-HĐCVHM/NHCT236-VIETNHAT ngày 15/05/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-CTD/010 ngày 30/03/2023 và số 24/8767425-CTD/017 ngày 13/05/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 817/24/TD/SME/011 ngày 16/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000 VNĐ. Công ty đã thanh toán hết các khoản vay trong quý 1.2025 và không còn dư nợ

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 537/2024/HDTD/DDO ngày 11/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ Tổng giá trị vay vốn là 10.541.451.949 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 0901/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ Tổng giá trị vay vốn là 11.433.659.922 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	2.633.648.855	2.120.866.802	3.094.497.366	-	1.660.018.291
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.132.166.841	5.705.400.758	8.500.000.000	-	16.337.567.599
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	231.375.293	2.117.722.369	2.319.298.038	-	29.799.624
- Các loại thuế khác	4.941.768	3.319.675.156	-	3.319.675.156	4.941.768	-
	4.941.768	25.316.866.145	9.943.989.929	17.233.470.560	4.941.768	18.027.385.514

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.046.644.605.784)	499.856.668.318
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	43.549.700.457	43.549.700.457
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.003.094.905.327)	543.406.368.775
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.003.094.905.327)	543.406.368.775
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.821.603.032	22.821.603.032
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(980.273.302.295)	566.227.971.807